

**THÔNG BÁO**

V/v: Lãi suất cho Kỳ Tính Lãi 15 của các Trái Phiếu theo phụ lục I đính kèm (“Trái Phiếu”)

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES
(“Tổ Chức Phát Hành”)

Căn cứ:

- Văn Kiện Trái Phiếu;
- Trừ khi được định nghĩa khác đi trong thông báo này, các thuật ngữ viết hoa khi được sử dụng trong thông báo này sẽ có nghĩa như được định nghĩa trong Văn Kiện Trái Phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“TCBS”) xin thông báo đến Tổ Chức Phát Hành về một số nội dung của Kỳ Tính Lãi 15 như sau:

Kỳ Tính Lãi 15	:	Tính từ và bao gồm ngày 25/05/2025 đến và không bao gồm ngày 25/08/2025
Ngày Thanh Toán Lãi dự kiến (trừ khi Nhà Nước có quy định khác)	:	25/08/2025
Ngày Xác Định Lãi Suất	:	09/05/2025

Lãi Suất áp dụng cho Kỳ Tính Lãi 15 được xác định như sau:

Ngân Hàng Tham Chiếu	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,700
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	9,500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4,700
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4,600
Lãi Suất Tham Chiếu	5,875
Biên Độ	3,000
Lãi Suất	8,875

Trong vòng 1 Ngày Làm Việc kể từ ngày của thông báo này, nếu TCBS không nhận được bất kỳ ý kiến nào khác từ Tổ Chức Phát Hành thì lãi suất của Kỳ Tính Lãi 15 như được trình bày ở trên sẽ được áp dụng.

(Đính kèm thông báo là biểu lãi suất của Ngân Hàng Tham Chiếu).

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG



GIÁM ĐỐC
HỖ TRỢ VẬN HÀNH CHỨNG KHOÁN
Nguyễn Minh Chính

PHỤ LỤC I

Tên Trái Phiếu	Mã Trái Phiếu	Mã Niêm Yết	Ngày Phát Hành	Ngày Đáo Hạn	Tổng mệnh giá đang lưu hành (VND)
VHMB2126003	VHMB2126003	VHM121025	25/11/2021	25/11/2026	2.090.000.000.000





Tiền gửi

Tiền gửi online


Tiền gửi tích lũy

Hà Nội



Tìm kiếm

Kỳ hạn	USD	VND
Không kỳ hạn	%	0,1%
1 Tháng	%	1,6%
2 Tháng	%	1,6%
3 Tháng	%	1,9%
5 Tháng	%	1,9%





6 Tháng	%	3,0%
9 Tháng	%	3,0%
12 Tháng	%	4,7%
13 Tháng	%	4,7%
15 Tháng	%	4,7%
18 Tháng	%	4,7%
24 Tháng	%	4,8%
36 Tháng	%	4,8%

Lãi suất nêu trên áp dụng đối với khách hàng cá nhân và chỉ mang tính tham khảo, có thể thay đổi tùy từng địa bàn. Để biết mức lãi suất cụ thể Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Chi nhánh/Phòng Giao dịch BIDV trên cả nước.

Lãi suất tiền gửi dành cho Khách hàng doanh nghiệp: **Vui lòng tra cứu tại đây**

Đăng ký email để nhận thông tin từ BIDV

Đăng ký

[Điều khoản sử dụng](#)
[Sơ đồ trang](#)

[An toàn & Bảo mật](#)
[Liên hệ cá nhân](#)

[Liên hệ doanh nghiệp](#)

© Bản quyền 2018 thuộc về Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội



BIỂU LÃI SUẤT TIẾT KIỆM THƯỜNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
DEPOSIT INTEREST RATES OF TRADITIONAL PRODUCT FOR INDIVIDUALS
Áp dụng trên toàn hệ thống ngày 29 tháng 04 năm 2025
Effective from Apr 29 2025

I. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN

SAVINGS DEPOSIT INTEREST RATES

1. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN VND

VND SAVINGS DEPOSIT INTEREST RATES

KỲ HẠN TENOR	TIẾT KIỆM THƯỜNG NORMAL SAVINGS						
	TRẢ LÃI CUỐI KỲ INTEREST PAYMENT AT MATURITY				TRẢ LÃI ĐỊNH KỲ INTEREST PAYMENT AT INTERVALS		TRẢ LÃI TRƯỚC PREPAID INTEREST
	PRIVATE PRIVATE	PRIORITY PRIORITY	INSPIRE INSPIRE	KH THƯỜNG NORMAL CUS	HÀNG THÁNG MONTHLY	HÀNG QUÝ QUARTERLY	
KKH <i>Demand</i>	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
1M	3.25	3.20	3.05	3.05			3.00
2M	3.25	3.20	3.05	3.05	3.00		3.00
3M	3.55	3.50	3.35	3.35	3.30		3.30
4M	3.55	3.50	3.35	3.35	3.30		3.30
5M	3.55	3.50	3.35	3.35	3.30		3.30
6M	4.55	4.50	4.35	4.35	4.30	4.35	4.20
7M	4.55	4.50	4.35	4.35	4.30		4.20
8M	4.55	4.50	4.35	4.35	4.20		4.20
9M	4.55	4.50	4.35	4.35	4.20	4.30	4.20
10M	4.55	4.50	4.35	4.35	4.20		4.10
11M	4.55	4.50	4.35	4.35	4.20		4.10
12M^(*)	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40	4.45	4.30
13M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40		4.30
14M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40		
15M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40	4.45	4.30
16M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40		
17M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40		
18M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40	4.45	4.20
19M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.40		
20M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
21M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30	4.40	
22M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
23M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
24M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30	4.40	4.10
25M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
26M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
27M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30	4.35	
28M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
29M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
30M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30	4.35	
31M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
32M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.30		
33M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.20	4.30	
34M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.20		
35M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.20		
36M	4.75	4.70	4.55	4.55	4.20	4.30	4.00

Lưu ý: Đối với 1 số khách hàng đáp ứng các điều kiện nhất định theo quy định của Techcombank có thể được áp dụng mức lãi suất khác biệt so với biểu lãi suất niêm yết ở trên. Lãi suất áp dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Note: For customers who meet certain requirements as prescribed by Techcombank, a different interest rate may be applied compared to the interest rate table listed above. The applicable interest rate is guaranteed to comply with the regulations of the State Bank of Vietnam and Techcombank regulations on the maximum interest rate at the time.

(*) Lãi suất áp dụng cho khoản tiền gửi tiết kiệm thường trả lãi cuối kỳ từ 999 tỷ trở lên và khách hàng không được tất toán trước hạn kỳ hạn 12M: 9.5%/năm

(*) Interest rate applied to Normal Savings with interest payment at maturity with balance from 999B, 12M tenor and customer commit not to withdraw maturity: 9.5%/year

2. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM CÓ KỲ HẠN NGOẠI TỆ
FOREIGN CURRENCY SAVINGS DEPOSIT

KỲ HẠN TENOR	TRẢ LÃI CUỐI KỲ INTEREST PAYMENT AT MATURITY						TRẢ LÃI TRƯỚC PREPAID INTEREST
	USD	EUR	GBP	JPY	AUD	SGD	USD
KKH Demand	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.10	0.00
2M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.15	0.00
3M	0.00	0.05	0.05	0.05	0.50	0.20	0.00
4M - 5M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.50	0.20	0.00
6M - 8M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.25	0.00
9M - 11M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.30	0.00
12M	0.00	0.10	0.10	0.10	0.60	0.35	0.00
13M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
15M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
16M - 17M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
18M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
19M - 23M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
24M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
25M - 35M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
36M	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Lưu ý: Bảng lãi suất mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh Techcombank hoặc Trung tâm dịch vụ khách hàng 1800.588.822 để biết lãi suất cập nhật nhất

Notes: The interest rate table is for reference only, please contact Techcombank Branch or Customer Service Center 1800.588.822 for the most up-to-date interest rates.

II. THÔNG BÁO

NOTICE

Ngân hàng Techcombank thông báo thay đổi phương pháp tính lãi suất tiền gửi có kỳ hạn theo thông tư số 14/2017/TT – NHNN ngày 29/09/2017 như sau:

Techcombank announces changes to the method of calculating interest rates on term deposits according to Circular No. 14/2017/TT – NHNN dated September

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI HIỆU LỰC NGÀY 01/01/2018.

REGULATION ON INTEREST CALCULATION METHOD effective from 01/01/2018.

1. Thời hạn tính lãi: Được xác định từ ngày Techcombank nhận tiền gửi đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác định số dư để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.
Interest calculation period: Determined from the date Techcombank receives the deposit to the end of the day immediately preceding the date of full payment of the deposit (calculating the first day, omitting the last day of the interest calculation period) and the time of determining the balance to calculate interest is the end of each day within the interest period.

2. Công thức tính lãi

Interest calculation fomular

$$\text{Số tiền lãi} = \sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi}) / 365$$

$$\text{Interest} = \sum (\text{Actual balance} \times \text{Actual maintain day(s)} \times \text{Interst rate}) / 365$$

Trong đó

In which

(i) Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

Lãi suất tính lãi: được tính theo tỷ lệ %/năm (lãi suất năm); một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày. Lãi suất tính lãi được quy định cụ thể tại Sổ tiết kiệm/Thẻ tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của Techcombank trong từng thời kỳ.

(ii) Số dư thực tế: là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi.

Actual balance: is the balance at the end of the interest calculation day of the deposit balance.

(iii) Số ngày duy trì số dư thực tế: là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.

Acutual maintain day(s): is the number of days that the actual balance at the end of each day does not change.

Đối với khoản tiền gửi có thời gian duy trì số dư thực tế nhiều hơn một (01) ngày trong kỳ tính lãi, số tiền lãi của kỳ tính lãi (=) tổng số tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ tính lãi.

For deposits with actual balance maintenance period of more than one (01) day in the interest period, the interest amount of the interest period (=) the total daily interest of all days in the interest period.

Chat cùng VietinBank



Lãi suất tiền gửi



LÃI SUẤT HUY ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC KỲ HẠN

Kỳ hạn	VND (%/năm)	USD (%/năm)	EUR (%/năm)
Không kỳ hạn	0,1 %	0 %	0,1 %
Dưới 1 tháng	0,2 %	0 %	0,3 %
Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	1,6 %	0 %	0,4 %
Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	1,6 %	0 %	0,4 %
Từ 3 tháng đến dưới 4 tháng	1,9 %	0 %	0,5 %
Từ 4 tháng đến dưới 5 tháng	1,9 %	0 %	0,5 %
Từ 5 tháng đến dưới 6 tháng	1,9 %	0 %	0,5 %
Từ 6 tháng đến dưới 7 tháng	3 %	0 %	0,5 %
Từ 7 tháng đến dưới 8 tháng	3 %	0 %	0,4 %
Từ 8 tháng đến dưới 9 tháng	3 %	0 %	0,4 %





Từ 9 tháng đến dưới 10 tháng	3 %	0 %	0,4 %
Từ 10 tháng đến dưới 11 tháng	3 %	0 %	0,4 %
Từ 11 tháng đến dưới 12 tháng	3 %	0 %	0,4 %
12 tháng	4,7 %	0 %	0,3 %
Trên 12 tháng đến 13 tháng	4,7 %	0 %	0,3 %
Trên 13 tháng đến dưới 18 tháng	4,7 %	0 %	0,3 %
Từ 18 tháng đến dưới 24 tháng	4,7 %	0 %	0,3 %
Từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	4,8 %	0 %	0,3 %
36 tháng	4,8 %	0 %	0,3 %
Trên 36 tháng	4,8 %	0 %	0,3 %

Lưu ý:

Lãi suất nêu trên chỉ mang tính chất tham khảo và có thể thay đổi tùy từng địa bàn. Để biết mức lãi suất cụ thể Quý khách hàng vui lòng liên hệ với Chi nhánh/Phòng Giao dịch VietinBank trên cả nước.

Công cụ tính lãi suất tiền gửi sản phẩm tiền gửi thông thường trả lãi sau

Tiền gửi dự tính

Tổng tiền gửi

0

VND

Kỳ hạn (Tháng)



Bảng lãi suất tiền gửi

Tiết kiệm tại quầy

Kỳ hạn Kỳ hạn	VND VND	EUR EUR	USD USD
Không kỳ hạn	0.10%	0.30%	0.00%
7 ngày	0.20%	0.30%	0.00%
14 ngày	0.20%	0.30%	0.00%
1 tháng	1.60%	0.30%	0.00%
2 tháng	1.60%	0.30%	0.00%
3 tháng	1.90%	0.30%	0.00%
6 tháng	2.90%	0.30%	0.00%
9 tháng	2.90%	0.30%	0.00%



Kỳ hạn	VND	EUR	USD
12 tháng	4.60%	0.30%	0.00%
24 tháng	4.70%	0.30%	0.00%
36 tháng	4.70%	0.30%	0.00%
48 tháng	4.70%	0.30%	0.00%
60 tháng	4.70%	0.30%	0.00%

Ghi chú

- Lãi suất trên chỉ mang tính tham khảo và có thể thay đổi theo từng thời điểm.
- Lãi được tính trên số ngày thực tế và cơ sở tính lãi là 365 ngày.
- Bảng tính toán chỉ mang tính chất tham khảo.
- Lãi suất các loại ngoại tệ khác hoặc các kỳ hạn không niêm yết, Quý khách liên hệ Vietcombank gần nhất để được hỗ trợ.

Tính lãi tiết kiệm

Tiết kiệm tại quầy ▼

SỐ TIỀN GỬI

VND ▼

Nhập số tiền gửi

KỶ HẠN GỬI

Chọn kỳ hạn gửi ▼

1 tháng
6 tháng
12 tháng
24 tháng

Tiền lãi dự tính

Số tiền lãi	0 VND
Tổng tiền	0 VND
Lãi suất	0%